

Khoản mục phí		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản Ngoại tệ
I GIAO DỊCH TÀI KHOẢN			
1 Mở và quản lý tài khoản tiền gửi thanh toán			
1.1	Mở tài khoản	Miễn phí	
1.2	Mở tài khoản số đẹp	Theo thỏa thuận Từ 2.000.000VND đến 60.000.000VND	
1.3	Số dư tối thiểu		
a	Tài khoản đăng ký gói Chuẩn	50.000VND	Không áp dụng
b	Tài khoản đăng ký gói Sinh viên, gói Nhận lương	Không yêu cầu	Không áp dụng
c	Tài khoản đăng ký gói Kinh doanh	Không yêu cầu	Không áp dụng
d	Tài khoản thanh toán khác	50.000VND	5USD
1.4	Phí duy trì số dư tài khoản dưới mức tối thiểu		
a	Tài khoản đăng ký gói Chuẩn/Sinh viên/ Nhận lương	10.000VND/tháng	Không áp dụng
b	Tài khoản đăng ký gói Kinh doanh	50.000VND/tháng	Không áp dụng
c	Tài khoản thanh toán khác	10.000VND/tháng	1USD/ngoại tệ tương đương/tháng
Lưu ý: - Khách hàng sử dụng "gói Thương nhân" được áp dụng theo biểu phí "gói Kinh doanh" - Trong vòng 03 tháng liên tiếp, tài khoản đăng ký "Gói kinh doanh" không duy trì số dư bình quân và không nộp phí duy trì số dư theo thỏa thuận, BVBank sẽ hết hiệu lực ưu đãi Gói kinh doanh và áp dụng như "Tài khoản thanh toán khác".			
1.5	Đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng		
a	Dưới 06 tháng kể từ ngày mở		
	Tài khoản số đẹp	200.000VND	
	Tài khoản khác	20.000VND	2USD/ngoại tệ tương đương
b	Từ 06 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí	
Lưu ý: Tài khoản có số dư là 0 và không hoạt động trong 06 tháng liên tục sẽ bị đóng.			
1.6	Phong tỏa 1 phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản		
a	Theo yêu cầu của ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật	Miễn phí	
b	Theo yêu cầu của KH	50.000VND/lần	5USD/ngoại tệ tương đương/lần
c	Theo yêu cầu của KH	200.000VND/lần	10USD/ngoại tệ tương đương/lần
Lưu ý: Áp dụng cho trường hợp KH chỉ sử dụng 1 dịch vụ riêng lẻ.			
1.7	Thông báo biến động số dư tài khoản		
a	SMS	- Từ dưới 20 SMS: 15.000VND/SĐT/Tài khoản/tháng Min 5.000VND - Trên >20SMS thu phí 15.000 VND/SĐT/Tài khoản/tháng + 800VNĐ * Số lượng tin nhắn từ > 21 SMS	0,5USD/ngoại tệ khác tương đương /SĐT/Tài khoản/Tháng Min 0,05USD/ngoại tệ khác tương đương
b	ZNS	5.000VND/SĐT/Tài khoản/tháng Min 3.000 VND	0,25USD/ngoại tệ khác tương đương /SĐT/Tài khoản/Tháng Min 0,05USD/ngoại tệ khác tương đương
Lưu ý: - Đối với đăng ký dịch vụ lần đầu: BVBank ghi nhận ngày đăng ký dịch vụ là ngày thu phí định kỳ hàng tháng của Khách hàng. - Đối với Khách hàng đang sử dụng dịch vụ: ngày thu phí định kỳ là ngày 27 hàng tháng. - Tại thời điểm thu phí định kỳ, trường hợp TKTT của Khách hàng không đủ số dư thu phí, BVBank sẽ truy thu trong vòng 05 ngày liền kế tiếp theo và dịch vụ sẽ tự động hủy nếu BVBank không thu được phí. - Miễn phí Thông báo biến động số dư tài khoản đối với các tài khoản có gắn Gói tài khoản kinh doanh.			

Khoản mục phí	Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
	Tài khoản VND	Tài khoản Ngoại tệ
2 Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán		
2.1 Cùng chủ tài khoản		
a. Số tiền nộp <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	
b. Số tiền nộp ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND Miễn phí đối với TKTT Gói kinh doanh	
2.2 Khác chủ tài khoản		0,15%/ngoại tệ tương đương/ số tiền nộp Min: 1USD
a Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản		
i. Số tiền nộp <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	
ii. Số tiền nộp ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND Miễn phí đối với TKTT Gói kinh doanh	
b Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000VND	
c Nộp tiền mặt vào Tài khoản thanh toán mở trực tuyến		
i. Số tiền nộp <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	
ii. Số tiền nộp ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND Miễn phí đối với TKTT Gói kinh doanh	
Lưu ý: + Đối với giao dịch KH nộp tiền mặt vào TKTT để thực hiện trả nợ vay, nợ thẻ tín dụng, nộp tiền gửi tiết kiệm, mua chứng chỉ tiền gửi, mua Trái phiếu, mua ngoại tệ để chuyển tiền đi nước ngoài: không thu phí.		
2.3 Nộp tiền mặt tại máy CRM	Miễn phí	
3 Rút tiền mặt tài khoản Tiền gửi thanh toán		
3.1 Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán VND		
a Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản		
i. Số tiền rút <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	
ii. Số tiền rút ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND	
b Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03%/số tiền rút Min: 20.000VND Max: 1.000.000VND	
c Rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán mở trực tuyến		
i. Số tiền rút <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	
ii. Số tiền rút ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND	
d Rút tiền mặt tại máy CRM	Miễn phí	
3.2 Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán ngoại tệ		
a Nguồn ngoại tệ từ Ngân hàng khác chuyển về sau 15 ngày từ ngày báo Có		Miễn phí
b Nguồn ngoại tệ từ Ngân hàng khác chuyển về trong vòng 15 ngày từ ngày báo Có		
i. Đối với USD hoặc EUR		0,30%/số tiền rút Min: 2USD/EUR

Khoản mục phí		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản Ngoại tệ
ii. Đối với ngoại tệ khác			0,50%/số tiền rút Min: 2USD/ngoại tệ khác tương đương
d	Rút VND từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ		
i. Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản			
+ Số tiền rút <100.000.000VND/ giao dịch			Miễn phí
+ Số tiền rút ≥100.000.000VND/ giao dịch			0,02%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND
ii. Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản			0,03%/số tiền rút Min: 20.000VND Max: 1.000.000VND
Lưu ý: + Nguồn ngoại tệ từ Ngân hàng khác bao gồm Ngân hàng trong nước & Ngân hàng ngoài nước . + Giao dịch chuyển về Ghi có trực tiếp cho người thụ hưởng tại BVBank. + Đối với giao dịch KH rút tiền mặt từ TKTT để thực hiện mở tiết kiệm có kỳ hạn, mua chứng chỉ tiền gửi, mua Trái Phiếu, mua ngoại tệ, rút tiền giải ngân: không thu phí.			
Rút tiền mặt/trích tiền từ tài khoản thanh toán thực hiện tại điểm 3.3 giao dịch của ngân hàng trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán			
a	Tài khoản VND	0,03%/số tiền rút Min: 20.000VND Max: 1.000.000VND	
b	Tài khoản USD, EUR		0,30%/số tiền rút Min: 1USD/EUR Max: 100 USD/EUR
c	Tài khoản Ngoại tệ khác		0,40%/số tiền rút Min: 1USD/ ngoại tệ tương đương Max: 100 USD/ngoại tê tương đương
Lưu ý: - Miễn phí rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán VND đối với các trường hợp: + Nguồn nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán từ Tất toán khoản tiền gửi có kỳ hạn; giải ngân. + Rút tiền từ tài khoản thanh toán để gửi tiết kiệm có kỳ hạn; trả nợ vay tại Ngân hàng; mua ngoại tệ để chuyển tiền đi nước ngoài			
4 Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi tiết kiệm			
4.1	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt gửi tiết kiệm	0,03%/số tiền rút Min: 15.000VND Max: 1.000.000VND	
4.2	Rút tiền mặt trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt gửi tiết kiệm		0,3%/số tiền rút Min: 2USD/EUR/ngoại tệ tương đương
4.3	Rút tiền mặt trước hạn khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	0,4%/số tiền rút Min: 2USD/EUR/ngoại tệ tương đương
Lưu ý: - Miễn phí rút tiền mặt tại 4.1, 4.2 kể từ ngày nộp tiền mặt kỳ hạn gửi đầu tiên trong trường hợp chính chủ tài khoản thực hiện rút và gửi lại tiết kiệm cho chính mình .			
5 Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm			
5.1	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm không kỳ hạn		
a	Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm		Miễn phí
b	Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	0,015%/số tiền nộp Min: 20.000VND	0,15%/số tiền nộp Min: 1USD/EUR/ngoại tệ tương đương Max: 100 USD/EUR/ngoại tệ tương đương
5.2	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm tích lũy/tiền gửi tích lũy		
a	Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm		Miễn phí
b	Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm		Miễn phí

Khoản mục phí	Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
	Tài khoản VND	Tài khoản Ngoại tệ
II GIAO DỊCH CUNG CẤP THÔNG TIN, DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG		
1 Sao kê tài khoản/sổ phụ		
1.1 Sao kê/cung cấp sổ phụ định kỳ hàng tháng		Miễn phí CPN: 50.000VND/lần
1.2 Sao kê/cung cấp sổ phụ đột xuất		
a Giao dịch phát sinh trong vòng 01 tháng		20.000VND/lần CPN: 50.000VND/lần
b Giao dịch phát sinh trên 01 tháng		50.000VND/10 tờ đầu tiên/lần, 3.000VND/mỗi tờ tiếp theo CPN: 100.000VND/10 tờ đầu tiên/lần, 3.000VND/mỗi tờ tiếp theo
2 Xác nhận tài khoản		
2.1 Xác nhận số dư tài khoản/sổ tiết kiệm/Giấy tờ có giá		50.000VND/bản đầu tiên, 10.000VND/mỗi bản tiếp theo CNP: 100.000VND/2 bản đầu tiên/lần, 10.000VND/mỗi bản tiếp theo
2.2 Cung cấp bản sao chứng từ		
a Chứng từ phát sinh dưới 01 tháng		10.000VND/chứng từ CPN: 50.000VND/chứng từ/lần
b Chứng từ phát sinh từ 01 tháng trở lên		50.000VND/chứng từ CPN: 100.000VND/chứng từ/lần
2.3 Giao dịch GTCG do BVBank phát hành		
a Thông báo mất Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Giấy tờ có giá		Theo thỏa thuận Min 50.000VND/lần
b Chuyển nhượng quyền sở hữu:		
Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi		100.000VND/TTK lần đầu 200.000VND/TTK từ lần thứ 2 trở đi
Chứng chỉ tiền gửi		100.000VND/CCTG lần đầu 200.000VND/CCTG từ lần thứ 2 trở đi
c Giám định/ xác nhận Giấy tờ có giá		Theo thỏa thuận Min 50.000VND/bản đầu tiên 10.000VND/mỗi bản tiếp theo
d Ủy quyền Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Giấy tờ có giá		Theo thỏa thuận Min 50.000VND/STK/lần
e Giải quyết hồ sơ thừa kế		Theo thỏa thuận Min: 200.000VND/lần
f Phí cấp lại sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Giấy tờ có giá do khách hàng báo mất, hỏng hoặc theo yêu cầu khách hàng		Theo thỏa thuận Min 50.000VND/lần
III DỊCH VỤ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CUNG CẤP CHO KH		
1 Giao dịch séc		
1.1 Cung ứng séc trắng		20.000VND/quyển
1.2 Bảo chi séc		20.000VND/tờ
1.3 Thông báo mất séc		50.000VND/tờ
Lưu ý: Trường hợp hủy Séc chỉ thu phí khi Séc đã phát hành và khách hàng yêu cầu hủy và/hoặc từ chối giao dịch thanh toán		
2 Dịch vụ trung gian thanh toán tiền chuyển nhượng bất động sản		0,15% trị giá thanh toán Min: 500.000VND
3 Dịch vụ trung gian thanh toán tiền mua bán hàng hóa qua ngân hàng		0,15% trị giá hợp đồng Min: 500.000VND
4 Thanh toán hóa đơn tại quầy		Miễn phí
5 Dịch vụ thu hộ Ngân sách nhà nước		
4.1 Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		Miễn phí
4.2 Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng		Miễn phí
4.3 Phí chuyển tiền		Theo biểu phí chuyển tiền đi khác hệ thống BVBank
6 Dịch vụ tư vấn tài chính tiền tệ		Theo thỏa thuận Max: 1.000.000VND/lần

Khoản mục phí	Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
	Tài khoản VND	Tài khoản Ngoại tệ
7 Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận	
IV PHÍ PHÁT HÀNH CAM KẾT CẤP TÍN DỤNG		
1 Phí phát hành cam kết cấp tín dụng	0,1%/giá trị Thư cam kết cấp tín dụng Min: 500.000VND/lần	
2 Phí điều chỉnh cam kết cấp tín dụng đã phát hành	0,06%/giá trị Thư cam kết cấp tín dụng Min: 300.000VND/lần	